

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH**

Số: 20/QLCD-SBM/CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh

Tên giao dịch: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh

Trụ sở chính: Số 20, Phố Trần Nguyên Hãn, Phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: (024)37764615

Fax: (024)37764614

Mã chứng khoán: SBM

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Minh Tú

Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA).

- Công văn giải trình chênh lệch LNST bán niên năm 2021 so với bán niên năm 2020 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh.

Để thực hiện việc Công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh kính báo cáo tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước, sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cơ quan quản lý công văn Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu: BPQLCD

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**GIÁM ĐỐC**  
  
**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Minh Tú*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH**

Số: 239/CV-QLCD-SBM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

V/v: giải trình chênh lệch LNST bán niên năm  
2021 so với bán niên 2020.

Kính gửi:- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh xin gửi tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và hợp tác!

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh xin Báo cáo chênh lệch Lợi nhuận sau thuế (LNST) tại Báo cáo tài chính Bán niên 2021 so với Bán niên 2020 như sau:

*DVT: VND*

<b>Nội dung</b>	<b>Bán niên năm 2020</b>	<b>Bán niên năm 2021</b>	<b>Chênh lệch</b>
LNST	23.615.998.879	28.562.733.121	4.946.734.242

Nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế Bán niên năm 2021 so với Bán niên 2020 chủ yếu do: Mặc dù doanh thu bán niên năm 2021 giảm 3,25 tỷ so với Bán niên năm 2020 (do lượng mua trong 6 tháng đầu năm 2021 thấp dẫn đến sản lượng điện toàn Công ty giảm 2,8 triệu Kwh so với cùng kỳ) nhưng Doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh và giảm chi phí lãi vay do dư nợ gốc vay nợ ngân hàng giảm (dư nợ gốc Ngân hàng giảm 48,2 tỷ so với cùng kỳ) cụ thể như sau:

1. Chênh lệch giảm giá vốn là 3,3 tỷ đồng của Bán niên năm 2021 so với Bán niên năm 2020.

2. Chênh lệch giảm chi phí tài chính là 5,19 tỷ đồng của Bán niên năm 2021 so với Bán niên năm 2020.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu QLCD.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH**

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

*(Đã được kiểm toán soát xét)*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8-26

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 10 ngày 28 tháng 04 năm 2020 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông:	Nguyễn Văn Chiến	Chủ tịch
Ông:	Vũ Minh Tú	Ủy viên
Ông:	Lại Hợp Quốc	Ủy viên
Bà:	Nguyễn Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông:	Đỗ Minh Đức	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông:	Vũ Minh Tú	Giám đốc
Ông:	Nguyễn Tài Tuấn	Phó Giám đốc
Ông:	Lê Đắc Dân	Phó Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Ông:	Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban
Ông:	Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông:	Tường Thế Huy	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

---

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc*



Vũ Minh Tú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021



Số: 599/BCKT-TC/AVA-NV2

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**



**Th.s Nguyễn Sơn Thanh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
GCNĐKHNKT số 0591-2018-126-1  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29.194.393.946</b>	<b>31.714.809.393</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>1.953.436.859</b>	<b>5.156.620.199</b>
1. Tiền	111		1.953.436.859	5.156.620.199
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.176.493.769</b>	<b>25.549.961.203</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	23.438.292.909	24.958.652.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.968.419.500	294.570.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	769.781.360	296.738.566
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>936.793.866</b>	<b>933.247.201</b>
1. Hàng tồn kho	141		936.793.866	933.247.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>127.669.452</b>	<b>74.980.790</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	127.669.452	74.980.790
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>708.155.662.716</b>	<b>733.829.973.266</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	10.000.000	10.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>697.334.240.201</b>	<b>725.696.021.862</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	697.334.240.201	725.696.021.862
- Nguyên giá	222		1.305.576.085.730	1.301.082.063.196
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(608.241.845.529)	(575.386.041.334)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.08	<b>5.738.919.252</b>	<b>5.353.355.188</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.738.919.252	5.353.355.188
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.072.503.263</b>	<b>2.770.596.216</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	4.491.318.563	2.287.572.761
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		581.184.700	483.023.455
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>737.350.056.662</b>	<b>765.544.782.659</b>

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>193.361.208.288</b>	<b>250.118.663.631</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>95.524.035.336</b>	<b>154.065.887.022</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	1.865.050.273	2.696.593.710
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	4.918.313.494	6.996.674.543
4. Phải trả người lao động	314		2.573.784.240	6.590.731.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	757.525.136	1.012.903.829
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	634.233.749	1.224.276.233
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	81.629.440.692	131.658.718.293
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.145.687.752	3.885.988.752
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>97.837.172.952</b>	<b>96.052.776.609</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	97.837.172.952	96.052.776.609
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>543.988.848.374</b>	<b>515.426.119.028</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>543.988.848.374</b>	<b>515.426.119.028</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		390.000.000.000	390.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		390.000.000.000	390.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.069.702.570	4.069.702.570
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.919.145.804	121.356.416.458
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117.356.412.683	121.356.416.458
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.562.733.121	-
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>737.350.056.662</b>	<b>765.544.782.659</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Tạ Thị Thanh Vân

Bùi Tuyết Vân

Vũ Minh Tú

Mẫu số B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	98.705.501.029	101.958.169.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>98.705.501.029</b>	<b>101.958.169.488</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56.320.827.078	59.620.799.288
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>42.384.673.951</b>	<b>42.337.370.200</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	216.902.755	1.072.611.857
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.552.118.635	14.739.591.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.552.072.605	13.516.172.591
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.544.525.433	2.454.747.863
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>30.504.932.638</b>	<b>26.215.642.317</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.411.962	886.578.789
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(3.411.962)</b>	<b>(886.578.789)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>30.501.520.676</b>	<b>25.329.063.528</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.938.787.555	1.713.064.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>28.562.733.121</b>	<b>23.615.998.879</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	732	606
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	732	606

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Tạ Thị Thanh Vân

Bùi Tuyết Vân

Vũ Minh Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.501.520.676	25.329.063.528
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	32.855.804.195	35.000.471.700
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(85.622.975)	349.940.392
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(105.695.900)	(200.761.549)
- Chi phí lãi vay	06	9.552.072.605	13.516.848.325
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	72.718.078.601	73.995.562.396
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(632.659.148)	3.491.091.385
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(101.707.910)	63.010.043
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(4.478.961.801)	8.059.445.030
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.256.434.464)	246.413.806
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.767.451.298)	(13.544.155.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.157.583.032)	(3.846.184.302)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(740.301.000)	(84.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>50.588.979.948</b>	<b>68.381.183.089</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.093.830.246)	(1.348.982.327)
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	105.695.900	3.677.557
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.988.134.346)</b>	<b>(1.345.304.770)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	41.363.060.960	37.352.479.346
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.522.951.651)	(84.524.381.835)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(644.000.000)	(19.839.862.516)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(48.803.890.691)</b>	<b>(67.011.765.005)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(3.203.045.089)</b>	<b>24.113.314</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.156.620.199</b>	<b>691.501.723</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(138.251)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.953.436.859</b>	<b>715.615.037</b>

Người lập biểu



Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021



Vũ Minh Tú

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 10 ngày 28 tháng 04 năm 2020 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102165522, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 28/04/2020, vốn điều lệ của Công ty là: 390.000.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, buru chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện...;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị...;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm biến thế đến 220KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ chức khai thác đá; sản xuất vật liệu xây dựng...;
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình;

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán**

Hoạt động trong kỳ của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định và khấu hao***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoong Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tầu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Trong đó, có 03 nhà máy thủy điện được hình thành từ dự án đầu tư do Công ty thực hiện là Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ và Nhà máy thủy điện Nà Tầu; 01 nhà máy do Công ty mua lại trong năm 2014 là Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 (vẫn đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế). Các nhà máy thủy điện này đều nằm ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, theo đó Công ty sẽ được hưởng ưu đãi, miễn giảm về thuế suất thuế TNDN theo qui định hiện hành.

Theo qui định hiện hành, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang trong thời gian áp dụng hình thức ưu đãi miễn giảm thuế TNDN: Công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện. Tính đến thời điểm 30/06/2021, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ và Nhà máy thủy điện Nà Tầu đã hết thời gian được miễn thuế TNDN. Đối với Nhà máy thủy điện Nậm Công 3, là dự án được Công ty mua lại năm 2014 và đã hết thời gian miễn thuế, đang trong thời gian được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng các chính sách thuế nêu trên cho kỳ kế toán hiện tại và các kỳ kế toán trước đã được Cục trưởng Cục thuế Hà Nội chấp thuận tại Kết luận thanh tra thuế số 80630/KL-CT-TTr3 ngày 30/12/2016 về việc thanh tra thuế thời kỳ năm 2011-2015. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty và Đoàn thanh tra - Cục thuế Thành phố Hà Nội chưa thống nhất được kết quả thanh tra thuế cho kỳ thanh tra thuế năm 2018, 2019 do quan điểm của Đoàn thanh tra thuế có sự khác biệt so với một số chính sách thuế nêu trên. Vấn đề này được nêu tại Thuyết minh số VII.1 "Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán".

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
<b>Tiền</b>	<b>1.953.436.859</b>		<b>5.156.620.199</b>	
- Tiền mặt tại quỹ	1.154.611.900		499.976.886	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	798.824.959		4.656.643.313	
<b>Cộng</b>	<b>1.953.436.859</b>		<b>5.156.620.199</b>	
<b>2. Phải thu khách hàng</b>	<b>23.438.292.909</b>		<b>24.958.652.637</b>	
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>23.438.292.909</b>		<b>24.958.652.637</b>	
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	23.438.292.909		24.958.652.637	
- Khách hàng khác	-		-	
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-		-	
<b>Cộng (*)</b>	<b>23.438.292.909</b>		<b>24.958.652.637</b>	
(*) Trong đó:				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	23.438.292.909		24.958.652.637	
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
<b>3. Trả trước người bán</b>	<b>1.968.419.500</b>		<b>294.570.000</b>	
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.968.419.500</b>		<b>294.570.000</b>	
- Công ty CP Công nghiệp Đại Dương	-		38.720.000	
- Công ty CP tư vấn đầu tư phát triển Điện	30.000.000		30.000.000	
- Công ty Cổ phần tư vấn và thiết bị Năng Lượng	106.000.000		106.000.000	
- Công ty TNHH TV tài chính và kế toán FAC	55.000.000		55.000.000	
- Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ Cao Hòa Bình	46.750.000		46.750.000	
- Công ty TNHH Toàn Đạt	240.840.000		-	
- Công ty TNHH Kỹ thuật và thiết bị TB Hydro VN	1.177.885.500		-	
- Công ty cổ phần tổ chức sự kiện và du lịch QT Newworld	247.844.000		-	
- Người bán khác	64.100.000		18.100.000	
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>1.968.419.500</b>		<b>294.570.000</b>	
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>779.781.360</b>		<b>306.738.566</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>769.781.360</b>	<b>-</b>	<b>296.738.566</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	756.910.000	-	278.408.000	-
Phải thu khác	12.871.360	-	12.330.566	-
- BHHX, BHYT, BHTN, BHTNLD-BNN	4.295.196	-	3.754.402	-
- Các khoản phải thu khác	8.576.164	-	8.576.164	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>779.781.360</b>	<b>-</b>	<b>306.738.566</b>	<b>-</b>

5. Hàng tồn kho	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.474.526	-	3.927.861	-
- Công cụ, dụng cụ	929.319.340	-	929.319.340	-
<b>Cộng</b>	<b>936.793.866</b>	<b>-</b>	<b>933.247.201</b>	<b>-</b>
<b>6. Chi phí trả trước</b>			<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>127.669.452</b>	<b>74.980.790</b>
- Chi phí bảo hiểm			124.669.452	74.980.790
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác			3.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>			<b>4.491.318.563</b>	<b>2.287.572.761</b>
- Chi phí sửa chữa lớn phần xây dựng NMTĐ Thoong Gót			90.450.820	202.734.597
- Chi phí sửa chữa công trình vận hành tỉnh lộ 105 đường vào NMTĐ Tà Cọ			42.291.562	84.583.124
- Chi phí sửa chữa, cải tạo kiến trúc cảnh quan NMTĐ Nậm Công 3			722.643.406	1.107.483.090
- Chi phí sửa chữa hạng mục chống nước lũ dâng chày NMTĐ Suối Sập 3			98.133.782	196.267.566
- Trung tu Thi công sửa chữa xây dựng năm 2020 NMTĐ Nà Tầu			171.538.304	343.076.608
- Chi phí sửa chữa lớn phần thiết bị NMTĐ Thoong Gót			1.559.532.416	-
- Chi phí sửa chữa lớn NMTĐ Nà Tầu			1.376.807.521	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			235.941.994	161.837.776
- Chi phí trả trước dài hạn khác			193.978.758	191.590.000
<b>Cộng</b>			<b>4.618.988.015</b>	<b>2.362.553.551</b>
<b>7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>				
<i>Xem phụ lục số 01 kèm theo</i>				
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>			<b>5.738.919.252</b>	<b>5.353.355.188</b>
- Thi công xây dựng nhà QL VH Thủy điện Nà Tầu			-	2.293.445.671
- Hệ thống đập cao su NMTĐ Tà Cọ			3.111.619.237	2.608.657.237
- Cảnh quan khuôn viên ao Tà Cọ			1.101.045.166	-
- Thi công xây dựng cảnh quan NMTĐ Nà Tầu			1.336.464.278	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác			189.790.571	451.252.280
<b>Cộng</b>			<b>5.738.919.252</b>	<b>5.353.355.188</b>

9. Phải trả người bán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.865.050.273</b>	<b>1.865.050.273</b>	<b>2.696.593.710</b>	<b>2.696.593.710</b>
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La	671.721.552	671.721.552	1.413.805.356	1.413.805.356
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng	159.758.424	159.758.424	218.943.540	218.943.540
- Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật Hải Phú Hà	52.742.903	52.742.903	303.427.401	303.427.401
- Công ty CP xây dựng QS66	281.192.474	281.192.474	378.553.092	378.553.092
- Nhà cung cấp khác	699.634.920	699.634.920	381.864.321	381.864.321
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.865.050.273</b>	<b>1.865.050.273</b>	<b>2.696.593.710</b>	<b>2.696.593.710</b>

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2021
<b>Các khoản phải nộp</b>	<b>4.918.313.494</b>	<b>15.986.969.695</b>	<b>18.065.330.744</b>	<b>6.996.674.543</b>
Thuế GTGT phải nộp	1.861.965.993	8.574.334.581	8.703.491.422	1.991.122.834
<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	<i>1.861.965.993</i>	<i>8.574.334.581</i>	<i>8.703.491.422</i>	<i>1.991.122.834</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.892.646.651	1.938.787.555	4.157.583.032	4.111.442.128
Thuế thu nhập cá nhân	78.564.516	182.569.143	183.462.159	79.457.532
Thuế tài nguyên	1.085.136.334	3.995.861.189	3.725.376.904	814.652.049
Tiền thuê đất, thuê nhà đất	-	12.268.200	12.268.200	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	1.283.149.027	1.283.149.027	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 11. Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>757.525.136</b>	<b>1.012.903.829</b>
- Chi phí lãi vay phải trả	757.525.136	972.903.829
- Chi phí phải trả khác	-	40.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>757.525.136</b>	<b>1.012.903.829</b>

## 12. Phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>634.233.749</b>	<b>1.224.276.233</b>
- Kinh phí công đoàn	143.212.141	47.946.549
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	73.692.493	717.692.493
- Phải thu khác (dư Có TK 138)	17.642.073	17.642.073
- Các khoản phải trả phải nộp khác	399.687.042	440.995.118
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>634.233.749</b>	<b>1.224.276.233</b>

13. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay và nợ thuê TC ngắn hạn</b>	<b>81.629.440.692</b>	<b>81.629.440.692</b>	<b>38.665.181.502</b>	<b>88.694.459.103</b>	<b>131.658.718.293</b>	<b>131.658.718.293</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>36.508.949.192</b>	<b>36.508.949.192</b>	<b>38.665.181.502</b>	<b>44.371.922.603</b>	<b>42.215.690.293</b>	<b>42.215.690.293</b>
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (1)	36.508.949.192	36.508.949.192	38.665.181.502	44.371.922.603	42.215.690.293	42.215.690.293
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>45.120.491.500</b>	<b>45.120.491.500</b>	-	<b>44.322.536.500</b>	<b>89.443.028.000</b>	<b>89.443.028.000</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)</b>	<b>32.821.700.000</b>	<b>32.821.700.000</b>	-	<b>31.943.900.000</b>	<b>64.765.600.000</b>	<b>64.765.600.000</b>
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (2)	22.000.000.000	22.000.000.000	-	22.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (3)	6.276.500.000	6.276.500.000	-	6.276.500.000	12.553.000.000	12.553.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (4)	4.545.200.000	4.545.200.000	-	3.667.400.000	8.212.600.000	8.212.600.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)</b>	<b>12.298.791.500</b>	<b>12.298.791.500</b>	-	<b>12.378.636.500</b>	<b>24.677.428.000</b>	<b>24.677.428.000</b>
- NH NN&PTNN Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5)	12.298.791.500	12.298.791.500	-	12.378.636.500	24.677.428.000	24.677.428.000
<b>b) Vay và nợ thuê TC dài hạn</b>	<b>97.837.172.952</b>	<b>97.837.172.952</b>	<b>2.697.879.458</b>	<b>913.483.115</b>	<b>96.052.776.609</b>	<b>96.052.776.609</b>
<b>Vay dài hạn (VND)</b>	<b>86.844.394.581</b>	<b>86.844.394.581</b>	<b>2.697.879.458</b>	<b>877.800.000</b>	<b>85.024.315.123</b>	<b>85.024.315.123</b>
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (2)	42.833.000.000	42.833.000.000	-	-	42.833.000.000	42.833.000.000
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (3)	28.244.250.000	28.244.250.000	-	-	28.244.250.000	28.244.250.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (4)	15.767.144.581	15.767.144.581	2.697.879.458	877.800.000	13.947.065.123	13.947.065.123
<b>Vay dài hạn (USD)</b>	<b>10.992.778.371</b>	<b>10.992.778.371</b>	-	<b>35.683.115</b>	<b>11.028.461.486</b>	<b>11.028.461.486</b>
- NH NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5)	10.992.778.371	10.992.778.371	-	35.683.115	11.028.461.486	11.028.461.486
<b>Cộng</b>	<b>179.466.613.644</b>	<b>179.466.613.644</b>	<b>41.363.060.960</b>	<b>89.607.942.218</b>	<b>227.711.494.902</b>	<b>227.711.494.902</b>

## c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2329335/HĐTĐ ngày 09/9/2020. Mục đích vay: Cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền vay tối đa là: 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2021 là 9%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, nhà máy thủy điện Thoong Gót. Số dư Nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 36.508.949.192 đồng.
- (2) Dư nợ vay tại 30/06/2021 là của 02 Hợp đồng vay gồm:
- Hợp đồng tín dụng số 19/HĐTĐ/2012 ngày 21/12/2012. Mục đích vay: Dùng để thanh toán chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và chi phí khác để thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng vốn dự án. Số tiền vay tối đa: 151.000.000.000 đồng. Thời gian cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 26.506.000.000 đồng, lãi suất 9,2%/năm, lãi phạt chậm trả bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất, các công trình của bên vay liên quan đến dự án.
  - Hợp đồng tín dụng số 11.04/2014-HĐTDDA/NHCT190-SBM ngày 21/08/2014. Mục đích vay: Dùng để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền vay tối đa: 120.596.000.000 đồng, số tiền thực tế giải ngân: 120.595.000.000 đồng. Thời gian cho vay 101 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 38.327.000.000 đồng, lãi suất 9,2%/năm, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là một phần tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay (Nhà máy thủy điện Tà Cọ) và biện pháp đảm bảo bổ sung là nguồn thu bán điện của NMTĐ Tà Cọ.
- (3) Dư nợ vay tại 30/06/2021 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng 1701-LAV-201400195 ngày 06/03/2014. Mục đích cho vay: thanh toán tiền mua nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Số tiền cho vay: 125.530.000.000 đồng. Thời gian cho vay: 120 háng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2021 là 10,6%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là NMTĐ Nậm Công 3 và các công trình phục trợ trên diện tích thuê 190,200 m<sup>2</sup>; đường dây 35kV có tổng chiều dài tuyến 5468m. Số dư Nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 34.520.750.000 đồng.
- (4) Dư nợ vay tại 30/06/2021 là của 02 Hợp đồng vay gồm:
- Dư nợ vay tại 30/06/2021 là của Hợp đồng số 02/2019/2329335/HĐTĐ ngày 18/11/2019. Mục đích vay: Trả toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay Dự án Nhà máy thủy điện Nà Tầu của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại Ngân hàng TMCP Bruu điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 130.0123/2013/HĐTĐ-LPBBN ngày 03/10/2013 nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế tại Ngân hàng TMCP Bruu điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh tại thời điểm giải ngân. Thời hạn vay: 04 năm 11 tháng, tối đa đến ngày 18/10/2023, không vượt quá thời hạn vay còn lại của khoản vay Dự án nhà máy thủy điện Nà Tầu của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại Ngân hàng TMCP Bruu điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 130.0123/2013/HĐTĐ-LPBBN ngày 03/10/2013. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 17.397.544.581 đồng, lãi suất 9,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Nhà máy thủy điện Nà Tầu; Thẻ chấp máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Nà Tầu; toàn bộ quyền đòi nợ, quyền tài sản, quyền thụ hưởng bảo hiểm (nếu phát sinh) liên quan đến Dự án Nhà máy thủy điện Nà Tầu.
  - Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2020/2329335/HĐTĐ ngày 16/10/2020. Mục đích vay: Xây dựng nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Nà Tầu. Số tiền vay tối đa là: 3.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2021 là 10%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 69.683.328.243 đồng được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/20220/2329335/HĐTĐ ngày 13/01/2020 và Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 02/2020/2329335/HĐTĐ ngày 13/01/2020. Số dư Nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 2.914.800.000 đồng.
- (5) Dư nợ tại 30/06/2021 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng dài hạn dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ số 2010/TC/HĐTDDH ngày 04/8/2010. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền cho vay tối đa: 10.646.000 USD. Thời gian cho vay 12 năm từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 1.008.074,87 USD, lãi suất: 5,35%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành sau đầu tư của dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng hợp pháp của Chủ đầu tư từ Dự án và chỉ được thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

## 14. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	390.000.000.000	4.069.702.570	57.909.667.897	451.979.370.467
- Lãi trong năm trước	-	-	63.590.549.042	63.590.549.042
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(143.800.481)	(143.800.481)
Số dư cuối năm trước	390.000.000.000	4.069.702.570	121.356.416.458	515.426.119.028
- Lãi trong kỳ này	-	-	28.562.733.121	28.562.733.121
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
- Giảm khác	-	-	(3.775)	(3.775)
Số dư cuối kỳ này	390.000.000.000	8.069.702.570	145.919.145.804	543.988.848.374

## b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
- Vốn góp của Nhà nước	72.598.350.000	18,61%	72.598.350.000	18,61%
- Vốn góp của đối tượng khác	317.401.650.000	81,39%	317.401.650.000	81,39%
<b>Cộng</b>	<b>390.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>390.000.000.000</b>	<b>100%</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	390.000.000.000	390.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	390.000.000.000	390.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.000.000	39.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.000.000	39.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.000.000	39.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	121.356.416.458	57.909.667.897
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	28.562.733.121	23.615.998.879
Phân phối lợi nhuận	4.000.003.775	131.633.171
- Phân phối lợi nhuận năm trước	4.000.000.000	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	4.000.000.000	-
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	-	-
+ Các khoản trừ vào LNST	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	3.775	131.633.171
+ Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	-	-
+ Các khoản trừ vào LNST	3.775	131.633.171
<b>Lợi nhuận sau thuế còn lại</b>	<b>145.919.145.804</b>	<b>81.394.033.605</b>
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.069.702.570	4.069.702.570

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu kinh doanh điện	98.652.739.141	101.865.142.008
- Doanh thu khác	52.761.888	93.027.480
<b>Cộng (*)</b>	<b>98.705.501.029</b>	<b>101.958.169.488</b>
(*) Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan: (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	98.652.739.141	101.865.142.008
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của kinh doanh điện	56.316.063.416	59.612.471.483
- Giá vốn của hoạt động khác	4.763.662	8.327.805
<b>Cộng</b>	<b>56.320.827.078</b>	<b>59.620.799.288</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.695.900	3.677.557
- Lãi chênh lệch tỷ giá	111.206.855	1.068.934.300
<b>Cộng</b>	<b>216.902.755</b>	<b>1.072.611.857</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	9.552.072.605	13.516.172.591
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.030	1.222.743.552
- Chi phí tài chính khác		675.734
<b>Cộng</b>	<b>9.552.118.635</b>	<b>14.739.591.877</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.544.525.433	2.454.747.863
- Chi phí nhân viên quản lý	871.751.914	438.914.695
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	73.920.291	48.989.119
- Chi phí khấu hao TSCĐ	198.287.274	313.435.994
- Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	1.397.565.954	1.650.408.055
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.544.525.433</b>	<b>2.454.747.863</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	886.578.789
- Chi phí khác	3.411.962	-
<b>Cộng</b>	<b>3.411.962</b>	<b>886.578.789</b>
<b>7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	936.270.421	815.670.129
- Chi phí nhân công	11.733.844.342	11.059.692.383
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.855.804.195	35.000.471.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.474.864.190	2.144.210.097
- Chi phí khác bằng tiền	11.864.569.363	13.055.502.842
<b>Cộng</b>	<b>58.865.352.511</b>	<b>62.075.547.151</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	30.501.520.676	25.329.063.528
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được miễn thuế:	-	1.072.837.080
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế:	28.774.157.868	21.153.134.178
+ Nhà máy thủy điện Suối Sập 3	10.274.426.970	10.168.507.727
+ Nhà máy thủy điện Nậm Công 3	1.417.358.153	(2.339.270.710)
+ Nhà máy thủy điện Tà Cọ	19.495.776.640	13.323.897.161
+ Nhà máy thủy điện Nà Tấu	(2.413.403.895)	-
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không hưởng ưu đãi:	1.727.362.808	3.103.092.270
+ Nhà máy thủy điện Thoong Gót	1.681.910.368	3.103.092.270
+ Lợi nhuận khác	45.452.440	-
Các khoản chi phí không được trừ:	661.363.629	679.790.767
+ Chi phí thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp	216.000.000	216.000.000
+ Chi phí khấu hao BMV	-	21.839.100
+ Chi phí khấu hao xe Toyota Landcruiser	58.726.667	58.726.667
+ Chi phí khấu hao tài sản theo biên thanh tra thuế	383.225.000	383.225.000
+ Các khoản phạt khác	3.411.962	-
Phân bổ chi phí không được trừ cho hoạt động kinh doanh được miễn thuế:	-	47.080.587
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>31.162.884.305</b>	<b>24.888.936.628</b>
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế	31.797.432.738	21.764.817.845
+ Lỗ của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (NMTĐ Nà Tấu)	(2.379.128.022)	-
+ Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế	1.744.579.589	3.124.118.783
Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD hưởng ưu đãi và miễn giảm: (10% x 50%)	5%	5%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD không hưởng ưu đãi:	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>1.938.787.555</b>	<b>1.713.064.649</b>

Theo điểm a, b khoản 1 Điều 15 và điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ thì Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Công ty) thuộc doanh nghiệp có dự án đầu tư trên địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn, đồng thời có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi, miễn giảm thuế. Theo đó, một số nhà máy thủy điện của Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi. Tính đến thời điểm 30/06/2021, một số nhà máy thủy điện của Công ty vẫn đang trong thời gian hoặc đã hết thời gian gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, cụ thể như sau:

- + Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 đã hết thời gian được miễn thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN phải nộp năm 2021 là 10% và miễn giảm 50%;
- + Nhà máy thủy điện Nà Tàu đã hết thời gian được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất thuế TNDN phải nộp năm 2021 là 20% và miễn giảm 50% tuy nhiên 6 tháng đầu năm 2021 kết quả kinh doanh của Nhà máy thủy điện Nà Tàu bị lỗ.

## 9. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.562.733.121	23.615.998.879
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.562.733.121	23.615.998.879
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	39.000.000	39.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	732	606
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	732	606

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 06/07/2021, Đoàn thanh tra - Cục thuế TP Hà Nội ra biên bản thanh tra thuế cho năm 2018, 2019 tại Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh. Tuy nhiên, giữa Công ty và Đoàn Thanh tra chưa thống nhất được việc xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty, theo đó Công ty chưa ký biên bản thanh tra thuế. Công ty hiện đang làm việc lại với Đoàn thanh tra - Cục thuế TP Hà Nội để đưa ra kết luận cuối cùng về việc xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cũng như xác định số tiền truy thu, phạt và phạt chậm nộp (nếu có).

Ngoài ra, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### 2. Thông tin về các bên liên quan

#### a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch

##### Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc  
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Bà Nguyễn Thị Thu Hương

##### Mối liên hệ

Cổ đông/nhà đầu tư  
Nhân sự quản lý chủ chốt  
Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Linh Lam (\*)

(\*) Công ty TNHH Đầu tư Linh Lam là cổ đông lớn của Công ty với số lượng cổ phần là 3.709.028 cổ phần, chiếm 9,51% vốn điều lệ của Công ty.

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Mua điện	98.652.739.141	101.865.142.008
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Cho mượn vốn	-	38.000.000.000

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2021	30/06/2020
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Phải thu tiền bán điện	23.438.292.909	16.902.044.226
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phải trả tiền mượn vốn	-	14.900.000.000

d) Thù lao và thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị	630.875.000	702.476.250
Ban Giám đốc	616.195.500	597.722.830
Ban kiểm soát	233.588.000	209.434.375
Kế toán trưởng	194.759.750	187.080.489

### 3. Báo cáo theo bộ phận

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính (sản xuất, kinh doanh thủy điện) của Công ty.

#### Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Sơn La và Cao Bằng. Doanh thu, kết quả hoạt động chính của Công ty từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận chủ yếu như sau:

Chỉ tiêu	Cao Bằng	Sơn La	Tổng cộng
Doanh thu thuần Bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.421.663.007	86.283.838.022	98.705.501.029
Khấu hao và chi phí phân bổ	12.828.675.752	54.489.202.178	67.317.877.930
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(407.012.745)	31.794.635.844	31.387.623.099
Tài sản bộ phận	92.792.335.043	644.557.721.619	737.350.056.662
Tài sản không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>92.792.335.043</b>	<b>644.557.721.619</b>	<b>737.350.056.662</b>
Nợ phải trả bộ phận	24.333.676.877	169.027.531.411	193.361.208.288
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>24.333.676.877</b>	<b>169.027.531.411</b>	<b>193.361.208.288</b>

4. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

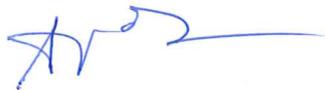
Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Giám đốc



Vũ Minh Tú

*Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	943.501.759.916	350.469.961.838	6.475.120.001	635.221.441	-	1.301.082.063.196
Số tăng trong kỳ	4.494.022.534	-	-	-	-	4.494.022.534
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
ĐT XDCB hoàn thành	4.494.022.534	-	-	-	-	4.494.022.534
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	947.995.782.450	350.469.961.838	6.475.120.001	635.221.441	-	1.305.576.085.730
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	288.543.410.602	281.219.649.719	5.424.125.001	198.856.012	-	575.386.041.334
Số tăng trong kỳ	17.216.578.295	15.397.768.626	192.060.000	49.397.274	-	32.855.834.195
Khấu hao trong kỳ	17.216.578.295	15.397.768.626	192.060.000	49.397.274	-	32.855.804.195
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	305.759.988.897	296.617.418.345	5.616.185.001	248.253.286	-	608.241.845.529
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	654.958.349.314	69.250.312.119	1.050.995.000	436.365.429	-	725.696.021.862
Tại ngày cuối kỳ	642.235.793.553	53.852.543.493	858.935.000	386.968.155	-	697.334.240.201

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

61.588.707.398 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

684.486.986.221 đồng

